

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Số: 42 /CV-PSD
V/v: CBTT BCTC hợp nhất năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 30/03/2021 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HCNS.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 40 /CV-PSD
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo hợp nhất năm 2020
so với BCTC đã kiểm toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Căn cứ BCTC năm 2020 đã kiểm toán, Công ty PSD xin giải trình số liệu Lợi nhuận sau thuế tại BCTC năm 2020 so với BCTC năm đã kiểm toán như sau:

Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	41,160,560,903	45,975,615,506	12%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 của Công ty sau kiểm toán biến động tăng 12% so với BCTC năm 2020 do Công ty chưa loại trừ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI ẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Văn Đại	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Ninh	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thành Chung	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.




Vũ Tiến Dương
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2021 

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 30 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10693
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021



Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.403.297.069.359	1.933.229.902.108
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.081.274.507.950	228.556.640.652
111	Tiền		181.574.507.950	106.956.640.652
112	Các khoản tương đương tiền		899.700.000.000	121.600.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		102.112.415.100	15.461.557.200
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	68.112.415.100	33.575.490.833
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(18.113.933.633)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	34.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		866.413.581.616	846.839.306.627
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	811.725.519.286	715.728.592.064
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	105.272.046.984	2.059.774.333
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	38.746.162.542	155.324.574.635
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(89.330.147.196)	(26.273.634.405)
140	Hàng tồn kho	9	349.158.120.422	794.365.047.233
141	Hàng tồn kho		363.641.152.603	806.661.259.925
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.483.032.181)	(12.296.212.692)
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.338.444.271	48.007.350.396
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		745.267.249	1.170.284.594
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	3.479.382.588	45.711.788.020
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	113.794.434	1.125.277.782
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		17.143.399.288	19.954.111.906
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.217.353.310	3.096.791.310
216	Phải thu dài hạn khác		3.217.353.310	3.096.791.310
220	Tài sản cố định		1.706.379.365	3.077.509.809
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.302.824.770	2.955.564.548
222	Nguyên giá		11.136.694.474	14.326.757.496
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.833.869.704)	(11.371.192.948)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	403.554.595	121.945.261
228	Nguyên giá		1.395.529.000	1.039.529.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(991.974.405)	(917.583.739)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		12.219.666.613	13.779.810.787
261	Chi phí trả trước dài hạn		744.666.613	392.310.787
269	Lợi thế thương mại	11	11.475.000.000	13.387.500.000
270	TỔNG TÀI SẢN		2.420.440.468.647	1.953.184.014.014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.069.888.304.622	1.613.668.399.183
310	Nợ ngắn hạn		2.068.959.911.353	1.613.390.005.914
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	523.061.190.290	623.116.082.172
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.373.248.706	5.573.212.662
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	30.519.079.279	4.931.094.371
314	Phải trả người lao động		24.608.617.107	18.325.616.238
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.454.460.748	4.568.416.198
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	113.304.571.751	85.978.162.713
320	Vay ngắn hạn	16	1.357.173.486.815	863.110.821.400
322	Quý khen thưởng, phúc lợi		8.465.256.657	7.786.600.160
330	Nợ dài hạn		928.393.269	278.393.269
337	Phải trả dài hạn khác		928.393.269	278.393.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		350.552.164.025	339.515.614.831
410	Vốn chủ sở hữu		350.552.164.025	339.515.614.831
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	306.826.230.000	306.826.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.826.230.000	306.826.230.000
415	Cổ phiếu quỹ	18	(4.551.274.315)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	41.914.907.347	17.444.906.565
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		17.444.906.565	1.466.862.041
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		24.470.000.782	15.978.044.524
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.362.300.993	16.414.478.266
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.420.440.468.647	1.953.184.014.014

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.393.059.807.369	5.764.793.085.504
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(155.303.279.138)	(66.034.992.259)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.237.756.528.231	5.698.758.093.245
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(7.897.559.742.927)	(5.421.015.043.575)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.196.785.304	277.743.049.670
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30.477.017.535	24.668.287.428
22	Chi phí tài chính	(55.366.880.377)	(50.746.151.777)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(53.737.805.381)	(46.029.866.260)
25	Chi phí bán hàng	(130.176.089.481)	(122.516.827.633)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(108.581.266.101)	(64.479.235.902)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	76.549.566.880	64.669.121.786
31	Thu nhập khác	3.236.896.312	1.436.383.828
32	Chi phí khác	(2.418.456.674)	(2.963.480.949)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	818.439.638	(1.527.097.121)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.368.006.518	63.142.024.665
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(31.392.391.012)	(16.972.386.168)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.975.615.506	46.169.638.497
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	56.027.792.779	47.596.414.958
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(10.052.177.273)	(1.426.776.461)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.793	1.522
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.793	1.522

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	77.368.006.518	63.142.024.665
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	2.938.639.516	3.391.733.469
03	Các khoản dự phòng	65.243.332.280	18.735.603.086
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(17.199.074)	(210.508.263)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.504.210.616)	(15.444.630.599)
06	Chi phí lãi vay	53.737.805.381	46.029.866.260
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	186.766.374.005	115.644.088.618
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(35.512.974.289)	173.649.285.528
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	443.020.107.322	(194.771.423.269)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(46.116.335.797)	105.919.821.788
12	Giảm chi phí trả trước	72.661.519	356.766.641
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(52.650.857.900)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(55.467.631.637)	(48.825.020.754)
15	Thuế TNDN đã nộp	(21.791.354.205)	(19.802.090.489)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(464.512.500)	(352.332.054)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	417.855.476.518	131.819.096.009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(917.300.000)	(310.820.600)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.695.454.547	-
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(34.000.000.000)	(941.130.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	828.078.757
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	8.076.560.286	16.895.303.092
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(25.145.285.167)	16.471.431.249
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu đã phát hành	(3.381.274.315)	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	5.595.807.215.170	3.682.320.031.040
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.101.744.549.755)	(4.078.993.370.839)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(30.618.066.000)	(37.923.192.600)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	460.063.325.100	(434.596.532.399)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	852.773.516.451	(286.306.005.141)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	228.556.640.652	514.862.645.793
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(55.649.153)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	1.081.274.507.950	228.556.640.652



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco") – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và lần thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; các hoạt động dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con có 321 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 240 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

	31.12.2020		31.12.2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	
Công ty con					
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")					
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ xanh ("Công Nghệ Xanh")					
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (*)					
Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%	51%
Kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	50%	50%
Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20%	20%	20%	20%

(*) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa và dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, hàng hóa và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty và các công ty con. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty và các công ty con sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty và các công ty con áp dụng.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty và các công ty con. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty và các công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty và các công ty con được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, Công ty và các công ty con sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và các công ty con áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty và các công ty con đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty và các công ty con nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty và các công ty con có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty và các công ty con nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	20%/năm
Thiết bị quản lý	33%/năm
Phần mềm	20%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST chưa phân phối của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty và các công ty con dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và các công ty con thì Công ty và các công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.10 và 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.8 và 8); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.9 và 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	402.450.663	2.855.995.694
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	181.172.057.287	104.100.644.958
Các khoản tương đương tiền (*)	899.700.000.000	121.600.000.000
	<u>1.081.274.507.950</u>	<u>228.556.640.652</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	68.112.415.100	68.112.415.100 (*)	-
	<u>68.112.415.100</u>	<u>68.112.415.100</u>	<u>-</u>
	Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.490.833	15.461.557.200	18.113.933.633
	<u>33.575.490.833</u>	<u>15.461.557.200</u>	<u>18.113.933.633</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(*) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch (“An Lạc Nhơn Trạch”) được thành lập ngày 8 tháng 4 năm 2013 tại tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy. Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn thành thủ tục mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Lạc Nhơn Trạch với tổng giá phí là 68.112.415.100 Đồng. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 07/BB-PSD-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2020 và quyết định của Chủ tịch HĐQT tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty mua An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Vì vậy, việc Công ty mua lại An Lạc Nhơn Trạch không hình thành nên công ty con và hợp nhất kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo, cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại một ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000	(*)
			1.350.000.000	1.350.000.000

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Một Thành viên Phương Nam Miền Tây	23.068.911.000	39.569.702.000
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	67.484.718.832	72.627.514.763
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	17.253.722.600	3.246.784.046
Bệnh viện Chợ Rẫy	11.365.477.039	4.557.707.434
Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	12.922.862.285	7.296.479.864
Công ty TNHH Cao Phong	10.692.059.057	17.348.217.712
Bệnh viện Bình Dân	7.258.613.435	5.351.173.396
Khác	481.257.991.716	370.051.731.134
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	180.421.163.322	195.679.281.715
	<u>811.725.519.286</u>	<u>715.728.592.064</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 230.258.679.686 đồng và 101.741.260.481 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	1.895.386.146	2.059.774.333
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	103.376.660.838	-
	<u>105.272.046.984</u>	<u>2.059.774.333</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Phải thu khác từ nhà cung cấp	14.861.435.134	9.275.130.887
Phải thu tiền lãi Ngân hàng	4.259.900.410	265.413.699
Tạm ứng nhân viên	460.000.000	1.151.043.614
Khác (*)	19.164.826.998	22.108.654.158
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	122.524.332.277
	<u>38.746.162.542</u>	<u>155.324.574.635</u>

(*) Bao gồm trong số dư này là 11.689.195.735 đồng liên quan đến phải thu quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên liên quan	180.715.238.267	98.640.669.003	82.074.569.264	6 tháng - 3 năm Trên 2 năm
Khác	49.543.441.419	42.287.863.477	7.255.577.932	
	<u>230.258.679.686</u>	<u>140.928.532.480</u>	<u>89.330.147.196</u>	
	2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên liên quan	50.954.847.187	30.567.557.382	20.387.289.805	6 tháng - 3 năm Trên 2 năm
Khác	50.786.413.294	44.900.068.694	5.886.344.600	
	<u>101.741.260.481</u>	<u>75.467.626.076</u>	<u>26.273.634.405</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	51.217.201.309	-	40.509.968.195	-
Hàng hóa	312.114.026.578	(14.483.032.181)	765.047.494.663	(12.296.212.692)
Hàng gửi bán	309.924.716	-	1.103.797.067	-
	<u>363.641.152.603</u>	<u>(14.483.032.181)</u>	<u>806.661.259.925</u>	<u>(12.296.212.692)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	12.296.212.692	13.641.802.532
Tăng dự phòng	2.186.819.489	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.345.589.840)
Số dư cuối năm	<u>14.483.032.181</u>	<u>12.296.212.692</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	10.235.926.097	4.090.831.399	14.326.757.496
Mua trong năm	340.800.000	220.500.000	561.300.000
Thanh lý, nhượng bán	(3.751.363.022)	-	(3.751.363.022)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>6.825.363.075</u>	<u>4.311.331.399</u>	<u>11.136.694.474</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.908.796.141	3.462.396.807	11.371.192.948
Khấu hao trong năm	609.268.158	342.480.692	951.748.850
Thanh lý, nhượng bán	(2.489.072.094)	-	(2.489.072.094)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>6.028.992.205</u>	<u>3.804.877.499</u>	<u>9.833.869.704</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>2.327.129.956</u>	<u>628.434.592</u>	<u>2.955.564.548</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>796.370.870</u>	<u>506.453.900</u>	<u>1.302.824.770</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 8,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,1 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

**Phần mềm
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

1.039.529.000

Mua trong năm

356.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

1.395.529.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

917.583.739

Khấu hao trong năm

74.390.666

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

991.974.405

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

121.945.261

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

403.554.595

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 792,63 triệu đồng.

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại chủ yếu phát sinh từ việc mua các công ty con.

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	13.387.500.000	15.300.000.000
Phân bổ trong năm	(1.912.500.000)	(1.912.500.000)
Số dư cuối năm	<u><u>11.475.000.000</u></u>	<u><u>13.387.500.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	227.666.117.195	227.666.117.195	323.507.897.900	323.507.897.900
LENOVO (SINGAPORE) PTE, LTD	61.527.852.035	61.527.852.035	109.861.227.180	109.861.227.180
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	57.197.975.259	57.197.975.259	52.951.579.956	52.951.579.956
Dell Global B.V. (Singapore Branch)	69.741.867.373	69.741.867.373	16.038.541.620	16.038.541.620
Candy Hoover Group SRL	10.438.841.760	10.438.841.760	10.530.836.320	10.530.836.320
Dell Global B.V. (Singapore Branch) - TT IGF	7.352.861.878	7.352.861.878	18.290.804.297	18.290.804.297
Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam)	5.584.989.121	5.584.989.121	5.622.131.703	5.622.131.703
Jingly Electrical Co., Ltd	-	-	10.223.664.000	10.223.664.000
Khác	79.493.519.467	79.493.519.467	74.247.054.990	74.247.054.990
	4.057.166.202	4.057.166.202	1.842.344.206	1.842.344.206
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))				
	523.061.190.290	523.061.190.290	623.116.082.172	623.116.082.172

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	(45.711.788.020)	42.232.405.432	-	(3.479.382.588)
Thuế GTGT - hàng nhập khẩu	(970.339.485)	182.798.348.085	(181.828.008.600)	-
Thuế TNDN	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
Thuế nhập khẩu	(44.697.224)	-	-	(44.697.224)
Khác	(10.241.073)	2.422.231.967	(2.381.088.104)	30.902.790
	<u>(46.837.065.802)</u>	<u>227.452.985.484</u>	<u>(184.209.096.704)</u>	<u>(3.593.177.022)</u>
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	4.063.555.663	31.392.391.012	(21.791.354.205)	13.664.592.470
Thuế GTGT		20.167.043.379	(3.845.779.468)	16.321.263.911
Thuế nhà thầu, môn bài	442.972.592	29.149.735.535	(29.592.708.127)	-
Thuế thu nhập cá nhân	424.566.116	5.026.650.754	(4.917.993.972)	533.222.898
Thuế nhập khẩu	-	3.098.558.419	(3.098.558.419)	-
	<u>4.931.094.371</u>	<u>88.834.379.099</u>	<u>(63.246.394.191)</u>	<u>30.519.079.279</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	1.169.590.837	2.906.510.315
Chi phí nhập hàng	1.145.203.668	488.290.482
Khác	1.139.666.243	1.173.615.401
	<u>3.454.460.748</u>	<u>4.568.416.198</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	49.960.821.294	31.423.163.498
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	6.528.564.123	6.732.007.123
Khác	31.035.909.533	23.285.392.092
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	24.537.600.000	24.537.600.000
Khác	1.241.676.801	-
	<u>113.304.571.751</u>	<u>85.978.162.713</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam (i)	379.817.657.981	1.714.255.891.548	(1.722.547.039.174)	371.526.510.355
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (ii)	289.550.368.658	1.514.492.663.995	(1.459.467.427.479)	344.575.605.174
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	189.404.344.761	938.019.084.717	(801.605.628.692)	325.817.800.786
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	-	1.425.912.023.800	(1.110.658.453.300)	315.253.570.500
Ngân hàng An Bình	-	3.127.551.110	(3.127.551.110)	-
Khác	4.338.450.000	-	(4.338.450.000)	-
	<u>863.110.821.400</u>	<u>5.595.807.215.170</u>	<u>(5.101.744.549.755)</u>	<u>1.357.173.486.815</u>

(i) Các khoản vay này là từ tổng hạn mức tín dụng 495 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iii) Các khoản vay này là từ hạn mức tín dụng là 370 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iv) Các khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020	2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.682.623	30.682.623
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	30.682.623 (268.000)	30.682.623 (62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.414.623	30.619.923

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	245.376.000.000	79,97%	245.376.000.000	79,97%
Các cổ đông khác	61.450.230.000	20,03%	61.450.230.000	20,03%
	<u>306.826.230.000</u>	<u>100%</u>	<u>306.826.230.000</u>	<u>100,00%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	25.579.316	255.793.160.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.103.307	51.033.070.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.682.623	306.826.230.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>30.682.623</u>	<u>306.826.230.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN
Mẫu số B 09 – DN/HN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	255.793.160.000	(1.170.000.000)	52.499.932.041	7.841.254.727	314.964.346.768
Vốn tăng trong năm	51.033.070.000	-	(51.033.070.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	47.596.414.958	(1.426.776.461)	46.169.638.497
Trích lập các quỹ	-	-	(998.447.434)	-	(998.447.434)
Tăng do mua lại công ty	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	(30.619.923.000)	-	(30.619.923.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	306.826.230.000	(1.170.000.000)	17.444.906.565	16.414.478.266	339.515.614.831
Cổ phiếu quỹ (*)	-	(3.381.274.315)	-	-	(3.381.274.315)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	56.027.792.779	(10.052.177.273)	45.975.615.506
Chia cổ tức	-	-	(30.414.623.000)	-	(30.414.623.000)
Trích lập các quỹ (**)	-	-	(1.143.168.997)	-	(1.143.168.997)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	306.826.230.000	(4.551.274.315)	41.914.907.347	6.362.300.993	350.552.164.025

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/NQ-PSD-HĐQT ngày 4 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn LNST chưa phân phối với số lượng là 870.000 cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu số 176/CV-PSD ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn thành mua lại cổ phiếu quỹ với số lượng là 205.300 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/NQ-PSD-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn cổ phần, tương ứng 30.414.623.000 đồng. Số cổ tức tạm chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2020 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 2 tháng 6 năm 2020.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>56.027.792.779</u>	<u>47.596.414.958</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.618.798	30.619.923
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.793</u>	<u>1.522</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

20 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	31.269.607.123	38.922.286.123
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	30.414.623.000	81.652.993.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(30.336.999.600)	(37.923.192.600)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(51.033.070.000)
Thuế TNCN	<u>(281.066.400)</u>	<u>(349.409.400)</u>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>31.066.164.123</u>	<u>31.269.607.123</u>

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.014.817 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 806.315 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	8.382.638.832.343	5.757.665.046.896
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.420.975.026	7.128.038.608
	<u>8.393.059.807.369</u>	<u>5.764.793.085.504</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(98.161.320.992)	(46.690.226.225)
Giảm giá hàng bán	(5.087.007.415)	(10.059.369.467)
Hàng bán bị trả lại	(52.054.950.731)	(9.285.396.567)
	<u>(155.303.279.138)</u>	<u>(66.034.992.259)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	8.227.335.553.205	5.691.630.054.637
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.420.975.026	7.128.038.608
	<u>8.237.756.528.231</u>	<u>5.698.758.093.245</u>
23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	7.895.372.923.438	5.422.360.633.415
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.186.819.489	(1.345.589.840)
	<u>7.897.559.742.927</u>	<u>5.421.015.043.575</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	12.071.046.997	13.410.219.599
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.763.156.515	5.168.415.951
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	17.199.074	210.508.263
Khác	8.625.614.949	5.879.143.615
	<u>30.477.017.535</u>	<u>24.668.287.428</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	53.737.805.381	46.029.866.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	927.730.522	574.551.489
Khác	(1.798.863.700)	1.017.205.500
	2.500.208.174	3.124.528.528
	<u>55.366.880.377</u>	<u>50.746.151.777</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	55.889.385.144	41.313.554.389
Chi phí vận chuyển	13.617.174.006	8.398.126.682
Chi phí thuê kho	11.971.239.482	11.665.959.477
Chi phí bảo hiểm	4.325.914.935	6.929.661.689
Chi phí khấu hao TSCĐ	422.745.564	693.566.350
Khác	43.949.630.350	53.515.959.046
	<u>130.176.089.481</u>	<u>122.516.827.633</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	63.056.512.791	17.626.882.386
Chi phí nhân viên	20.854.261.669	18.750.880.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.204.548.242	5.782.003.114
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.515.893.952	2.774.838.632
Khác	14.950.049.447	19.544.631.370
	<u>108.581.266.101</u>	<u>64.479.235.902</u>

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.368.006.518	63.142.024.665
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.473.601.304	12.628.404.933
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	12.549.911.417	4.142.063.418
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*)	3.910.688.180	608.800.017
Thu nhập không chịu thuế	-	(406.882.200)
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thu nhập thuế hoãn lại	(1.386.077.456)	-
Thuế được miễn	(109.094.363)	-
Dự phòng thiếu của những năm trước	953.361.930	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>31.392.391.012</u>	<u>16.972.386.168</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	31.392.391.012	16.972.386.168
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>31.392.391.012</u>	<u>16.972.386.168</u>

(*) Đây là khoản lỗ tính thuế trong năm 2020 từ một công ty con (chưa quyết toán). Số lỗ tính thuế này còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế này vì khả năng công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Giám đốc đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó Công ty và các công ty con không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	76.743.646.813	60.064.434.789
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	63.056.512.791	17.626.882.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.501.702.659	24.377.624.280
Chi phí vận chuyển	13.617.174.006	8.398.126.682
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	2.938.639.516	3.391.733.469
Khác	58.899.679.797	73.137.261.929
	<u>238.757.355.582</u>	<u>186.996.063.535</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty và các công ty con chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,97% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 17). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PetroVietnam") là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,8% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Petrosetco	472.831.907	789.079.182
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	20.590.368.218	118.984.735.226
	<u>21.063.200.125</u>	<u>119.773.814.408</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	217.149.901.200	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	101.465.944.488	19.078.552.748
Các công ty thành viên thuộc PVN	4.903.102.686	3.228.670.440
	<u>323.518.948.374</u>	<u>22.307.223.188</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>5.780.811.226</u>	<u>5.337.772.884</u>
iv) Phí quản lý và khác		
Petrosetco	<u>9.500.000.000</u>	<u>9.725.000.000</u>
v) Cổ tức nhận được		
Petrosetco	<u>-</u>	<u>2.034.411.000</u>
vi) Chia cổ tức		
Petrosetco	<u>24.537.600.000</u>	<u>24.537.600.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Petrosetco	1.379.600	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	180.419.783.722	195.679.281.715
	<u>180.421.163.322</u>	<u>195.679.281.715</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	103.376.660.838	-
	<u>103.376.660.838</u>	<u>-</u>
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	-	122.524.332.277
	<u>-</u>	<u>122.524.332.277</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	4.057.166.202	1.842.344.206
	<u>4.057.166.202</u>	<u>1.842.344.206</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Petrosetco	25.779.276.801	24.537.600.000
	<u>25.779.276.801</u>	<u>24.537.600.000</u>

32 CÁC CAM KẾT

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho văn phòng và nhà kho trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	12.520.801.456	11.896.814.231
Từ 1 đến 5 năm	6.370.435.274	6.712.582.929
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	18.891.236.730	18.609.397.160

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

